

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2022/DS-PT

Ngày: 29/7/2022.

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Nguyễn Văn Quế

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đào Bảo Vĩnh - Thư ký

Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 29/7/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLPT- DS ngày 10/02/2022 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T và ông Phùng Đức Tr – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư TH – Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1982 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960 (Có mặt)

3.2 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971 (Có mặt)

3.3 Ông Trần Ngọc C, sinh năm 1946 (Vắng mặt)

3.4 Chị Trần Thị Thuý H1, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

3.5 Chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

3.6 Anh Trần Nguyễn H3, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

3.7 Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1981 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

3.8 Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 16, phường HVT, TP TN, tỉnh Thái Nguyên

3.9 Bà Nguyễn Thị Bích S, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 5, phường KL, thành phố MC, tỉnh Quảng Ninh

3.10 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

* Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Liêu Văn S1- chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện VN, tỉnh Thái Nguyên (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.11 Uỷ ban nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

* Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị S2 - Chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

* Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hà Văn D- Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện VN (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bỏ để tôi là cụ Nguyễn Văn T3, sinh năm 1928, mất ngày 03/3/2010. Mẹ để tôi là cụ Đàm Thị H4, sinh năm 1922, mất ngày 03/4/2012. Bỏ mẹ tôi có 9 người con, trong đó 08 người con đẻ và 01 người con nuôi, gồm:

1. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1952 (Hy sinh năm 1972, chưa có vợ, con);
2. Nguyễn Thị H5, sinh năm 1956 (Chết năm 2007) có chồng là Trần Ngọc C; Các con Trần Thị Thúy H1, sinh năm 1978, Trần Thị Thu H2, sinh năm 1980, Trần Nguyễn H3, sinh năm 1982;
3. Nguyễn Thị H, sinh năm 1960 (tôi);
4. Nguyễn Thị N1, sinh năm 1962;
5. Nguyễn Thị N2, sinh năm 1963;
6. Nguyễn Thị Bích S, sinh năm 1965;
7. Nguyễn Văn S1, sinh năm 1968 (Chết năm 1969);
8. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971;
9. Con nuôi: Nguyễn Thành N, sinh năm 1982.

Tài sản bỏ mẹ tôi để lại là quyền sử dụng đất đã được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất số E0498325 ngày 17/11/1995 mang tên bỏ tôi (Nguyễn Văn T3) gồm 176,65m² đất thổ cư và 2.410m² đất nông nghiệp. Hiện nay diện tích đất này đã được các anh chị em trong gia đình thống nhất để lại 60m² đất thổ cư làm nhà thờ, khoảng 100m² làm khu nghĩa trang cho gia đình, phần còn lại đang do anh Nguyễn Thành N quản lý, sử dụng làm nhà ở và canh tác trồng rau màu.

Bố, mẹ tôi khi còn sống không nợ tài sản của ai, không cho ai vay, trước khi chết các cụ không bị ốm đau, không phải điều trị, khi chết tôi là người đứng ra lo mai táng cho cả hai cụ, số tiền chi phí mai táng cho bố mẹ tôi, sau khi trừ số tiền phúng viếng còn thừa, chị em chúng tôi đã thống nhất góp vào để xây nhà thờ chung. Không ai có tranh chấp gì về số tiền này.

Bố mẹ tôi chết không để lại di chúc. Nay, do các chị em trong gia đình không tự chia được nên tôi yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với một phần quyền sử dụng đất là di sản của bố mẹ tôi để lại, theo bản đồ địa chính số 94 Xóm P, xã LH bao gồm những thửa đất anh N đang quản lý sử dụng sau:

- + 998m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa 239 (chưa trừ phần diện tích đất làm nghĩa trang không yêu cầu chia);
- + 304 m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa 255;
- + 52 m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa 254;
- + 195 m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa 253;
- + 182 m² đất (thổ cư 116,65m², sản xuất nông nghiệp 65,35m²) tại thửa 238;

Phần di sản các anh chị em không yêu cầu chia, để sử dụng chung gồm:

- + Quyền sử dụng 165m² đất (trong đó thổ cư 60m²) tại thửa 406;
- + Khoảng 100m² đất nông nghiệp đã xây nghĩa trang gia đình nằm trong thửa 239;

Ngoài ra, bố mẹ tôi còn một số thửa đất khác, nhưng đã chuyển quyền sử dụng cho người khác, 01 phần để làm nghĩa trang, 312m² đất nông nghiệp đã được Nhà nước bồi thường để thu hồi giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Phòng giao dịch LH sử dụng, tôi không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Thành N trình bày: Tôi là con nuôi của các cụ Nguyễn Văn T3, Đàm Thị H4. Bố tôi mất ngày 03/3/2010. Mẹ tôi mất ngày 03/4/2012. Bố mẹ tôi mất không để lại di chúc. Bố mẹ tôi có 08 người con đẻ và 01 người con nuôi là tôi như bà H khai là đúng. Bố mẹ tôi mất để lại quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.586,65m² thuộc tờ bản đồ số 94 Xóm P, xã LH, huyện VN. Trước đây Nhà nước đã lấy một phần để mở rộng đường giao thông đoạn qua chợ LH và xây dựng trụ sở Ngân hàng LH, nên diện tích còn lại còn 2.302m², trong đó: Đất thổ cư 176,65m² nằm trong một phần diện tích các thửa 222 (bà H đang sử dụng làm nhà ở), thửa 238 (tôi N đang sử dụng làm nhà ở) và thửa 406 (hiện làm nhà thờ chung cho gia đình không yêu cầu chia). Đất nông nghiệp 2.125,35m² gồm các thửa: 206 = 74m², 222 = 101m² trong đó có 58,3m² đất thổ cư (02 thửa này hiện bà H đang quản lý, sử dụng); thửa 238 = 138m² trong đó có 58,35m² đất thổ cư, thửa 239 = 998m², thửa 253 = 195m², thửa 255 = 304m², thửa 406 = 132m² trong đó có 60m² đất thổ cư.

Tôi và vợ tôi Nguyễn Thị T2 đã được bố mẹ tôi chia đất cho sử dụng tại các thửa 238, 253, 239, 255, đây là diện tích đất khi còn sống bố mẹ tôi đã tuyên bố cho vợ chồng tôi, nhưng chưa chuyển nhượng sang tên cho vợ chồng tôi và cũng không để lại di chúc. Nay bà H kiện đòi chia thừa kế quyền sử dụng 116,65 m² đất thổ cư (đã trừ phần xây nhà thờ 60m², không yêu cầu chia) tại thửa 406 và quyền sử dụng đất nông nghiệp sản xuất nông nghiệp tại các thửa 238, 239, 253, 254, 255 tờ bản đồ số 94 Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên tôi không nhất trí. Tôi đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất. Nếu bà H không đồng ý thì tôi có yêu cầu phản tố như sau: Ngoài những thửa đất bà H yêu cầu

chia di sản thừa kế, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện VN đưa thêm thửa đất số 222, diện tích 101 m² (trong đó có 58,3 m² đất thổ cư và 42.7 m² đất 2 lúa) và thửa đất số 206, diện tích 74 m² (đất 2 lúa) do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà H không nhất trí yêu cầu phân tố của anh N bởi lý do sau:

Tôi có 02 thửa đất đang sử dụng, thửa 222 diện tích 101m² và thửa đất 206 diện tích 74m², nguồn gốc cả hai thửa này tôi có được là do mua lại của bố mẹ tôi, việc mua bán có giấy tờ chứng minh và có người làm chứng, cụ thể:

- Thửa 222 tôi mua của bố mẹ tôi năm 1987 với giá tiền 2.000.000 đồng, khi mua đã trả trước 500.000 đồng, năm 1990 do chồng tôi mắc nghiện ma túy nên chúng tôi đã được tòa án giải quyết cho ly hôn, do khó khăn về kinh tế nên đến năm 1997 mới trả hết tiền mua đất cho bố tôi, lúc trả bố tôi bắt tính lãi lên tổng số tiền 14.000.000 đồng, cùng thời điểm này tôi đã cùng các con xây nhà mới trên thửa đất này vì nhà cũ đã hư hỏng, tôi có vay của bố tôi 2.000.000 đồng, việc này có được ghi trong biên bản họp gia đình, các chị em trong gia đình đều biết. Ngày 08/7/2001 bố tôi có đưa cho tôi tờ di chúc viết tay với nội dung chia cho tôi thửa đất này để tránh tranh chấp về sau, việc mua bán và trả tiền có bà Nguyễn Thị Bích S chứng kiến.

- Thửa 206 tôi mua của bố mẹ tôi ngày 20/01/2005 với giá 5.100.000 đồng, tôi đã trả đủ tiền cho bố mẹ tôi, có giấy biên nhận bố mẹ tôi cùng ký và có bà Nguyễn Thị N2 và chị Lăng Thị N3 chứng kiến.

Cả hai thửa đất trên không nằm trong diện tích đất bố tôi được cấp, do vậy không thể coi là di sản của bố mẹ tôi để lại để chia thừa kế.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- Bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Tôi là con đẻ của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đàm Thị H4. Bố tôi mất ngày 03/3/2010, mẹ tôi mất ngày 03/4/2012 đều không để lại di chúc. Bố mẹ tôi có 08 người con đẻ và 01 người con nuôi là anh N như bà H khai là đúng, tài sản các cụ để lại là quyền sử dụng đất hiện vợ chồng anh N đang quản lý, sử dụng được thể hiện trong Giấy CNQSD đất số E0498325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, tôi đề nghị chia bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) đối với phần di sản của bố mẹ tôi để lại bao gồm diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0498325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3 (bố đẻ của tôi). Những phần tài sản anh chị em trong gia đình thống nhất để sử dụng chung không chia bao gồm nhà thờ, nghĩa trang tôi đồng ý.

Tôi không nhất trí yêu cầu phân tố của anh N về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế thêm đối với hai thửa đất 206 và 222 do bà H đang sử dụng, bởi vì hai thửa đất này không nằm trong bìa đỏ của bố tôi. Thửa 222 trước đây bố mẹ tôi khai hoang dùng làm hồ tôi với một phần trồng rau muống. Năm 1987 bố mẹ tôi bán cho bà H, bà S được chứng kiến và cầm tiền 500.000 đồng; Thửa 206 bố mẹ

tôi bán cho bà H năm 2005 với giá 5.100.000 đồng, tôi được trực tiếp đo đất 51m² và cầm tiền.

- Bà Nguyễn Thị Bích S trình bày: Tôi là con đẻ của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đàm Thị H4. Bố tôi mất ngày 03/3/2010, mẹ tôi mất ngày 03/4/2012 đều không để lại di chúc. Bố mẹ tôi có 08 người con đẻ và 01 người con nuôi là anh N như bà H khai là đúng, tài sản các cụ để lại là quyền sử dụng đất hiện vợ chồng anh N đang quản lý, sử dụng được thể hiện trong Giấy CNQSD đất số E0498325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, tôi đề nghị chia bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) đối với phần di sản của bố mẹ tôi để lại bao gồm: Quyền sử dụng 116,65 m² đất thổ cư (đã trừ phần xây nhà thờ 60 m², không yêu cầu chia) tại thửa 406, tờ bản đồ số 94. Quyền sử dụng đất nông nghiệp 998 m² tại thửa 239 tờ bản đồ số 94 và 304 m² tại thửa 255 tờ bản đồ số 94 (bản đồ địa chính) Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Tất cả quyền sử dụng đất nêu trên đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0498325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3 (bố đẻ của tôi). Những phần tài sản anh chị em trong gia đình thống nhất để sử dụng chung không chia bao gồm nhà thờ, nghĩa trang, tôi nhất trí.

Tôi không nhất trí yêu cầu phản tố của anh N về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế thêm đối với hai thửa đất 206 và 222 do bà H đang sử dụng, bởi vì thửa 222 bố mẹ tôi đã bán cho bà H từ năm 1987, chính tôi được chứng kiến và cầm tiền 500.000 đồng; Thửa 206 bố mẹ tôi cũng đã bán cho bà H năm 2005 với giá 5.100.000 đồng, bà N2 được trực tiếp đo đất và cầm tiền. Do vậy hai thửa đất này không nằm trong Giấy CNQSD đất của bố tôi và không thuộc di sản của bố mẹ tôi để chia.

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bố mẹ tôi là ông T3 và bà H4 đã chết có để lại phần diện tích đất như em trai tôi là Nguyễn Thành N đã trình bày là đúng. Năm 2007 bố mẹ tôi giao cho tôi quản lý toàn bộ đất đai còn lại, kể cả bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0498325 ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3 tôi cũng là người đang cất giữ. Tôi đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất không nhất trí chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Nếu bà H không đồng ý thì ngoài những thửa đất bà H yêu cầu chia di sản thừa kế, tôi đồng ý với yêu cầu phản tố của anh N, yêu cầu Tòa án đưa thêm các thửa đất gồm: Thửa đất số 222, diện tích 101m² (trong đó có 58,3m² đất thổ cư và 42,7m² đất 2 lúa) và thửa đất số 206, diện tích 74m² (đất 2 lúa) do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng để chia làm 07 phần bằng nhau chia cho 07 chị em chúng tôi thừa kế theo quy định của pháp luật (yêu cầu chia bằng tiền). Những phần tài sản các chị em trong gia đình thống nhất để sử dụng chung không chia bao gồm nhà thờ, nghĩa trang, tôi đồng ý.

- Bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Tôi là con đẻ của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đàm Thị H4. Bố tôi mất ngày 03/3/2010, mẹ tôi mất ngày 03/4/2012 đều không để lại di chúc. Bố mẹ tôi có 08 người con đẻ và 01 người con nuôi là cậu N. Khi còn sống, bố mẹ tôi đã chia đất đai cho các con ai cũng có phần, người thì vẫn

đang sử dụng, người thì đã bán, duy chỉ có cậu N do ở cùng bố mẹ nên chưa được chia đất đai mà vẫn tiếp tục sử dụng phần diện tích đất của bố mẹ tôi còn lại.

Tôi nhất trí với ý kiến của bà T1 và anh N, tôi đề nghị giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất. Nếu bà H quyết tâm đòi chia thì tôi đồng ý với yêu cầu phản tố của anh N, ngoài những thửa đất bà H yêu cầu chia thừa kế, đề nghị Tòa án đưa thêm thửa đất số 222, 206 hiện nay bà H đang quản lý, sử dụng để chia làm 07 phần bằng nhau chia cho chị em chúng tôi thừa kế theo quy định của pháp luật (yêu cầu chia bằng tiền). Những phần tài sản các chị em trong gia đình thống nhất để sử dụng chung không chia bao gồm nhà thờ, nghĩa trang, tôi đồng ý.

- *Chị Trần Thị Thu H2 trình bày:* Mẹ tôi là Nguyễn Thị H5, đã mất năm 2007 (mẹ tôi là con gái của cụ T3 và cụ H4) Tôi là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời là người được bố tôi là ông Trần Ngọc C, chị tôi là Trần Thị Thúy H1 và em tôi là Trần Nguyễn H3 ủy quyền tham gia tố tụng để giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Quan điểm của chúng tôi về việc giải quyết vụ án là: Tất cả phần đất tranh chấp trong vụ án tôi không biết ở đâu, diện tích bao nhiêu. Tôi đề nghị Tòa án chia phần đất đang tranh chấp làm 7 phần bằng nhau để chia cho 7 chị em của mẹ tôi thừa kế theo pháp luật (yêu cầu chia bằng tiền). Bố tôi, ông Trần Ngọc C từ khi lấy mẹ tôi không có đóng góp gì đối với phần tài sản của cụ T3 và cụ H4 để lại. Do mẹ tôi đã chết, nay đề nghị Tòa án chia phần thừa kế của mẹ tôi cho 03 chị em chúng tôi theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện VN:* Tại Công văn số 1560/UBND-TNMT ngày 07/7/2021 của UBND huyện VN xác nhận: Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0498325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3 được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Ông Hà Văn D đại diện theo ủy quyền trình bày tại phiên tòa: Về diện tích 312m² đất nông nghiệp tại thửa 328 trong Giấy CNQSD đất của cụ T3 đã được UBND tỉnh thu hồi theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 13/12/2003 cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện VN thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc Ngân hàng NN&PPNT Cấp III LH. Nhưng chưa chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lý do đến nay chưa thu lại để chỉnh lý biến động là do bà Nguyễn Thị T1 không hợp tác. Đề nghị Tòa án không đưa diện tích này vào chia thừa kế trong vụ án.

Về việc một số diện tích đất, Giấy CNQSD đất không ghi số thửa, số tờ bản đồ, UBND xã LH đã có báo cáo số 133/BC-UBND ngày 15/6/2021 thể hiện cụ thể. Đối với 02 thửa đất số 206, 222 qua đối chiếu cho thấy vị trí không nằm trong diện tích của cụ Nguyễn Văn T3 được cấp.

Với nội dung trên, tại bản án dân sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện VN đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Các Điều 26; 35; 39; 147, 157, 165, 227, 228 BLTTDS năm 2015; các Điều 631, 633, 634, 635, 636, 683, 685, 733, 734, 735 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 234, 357, 609, 610, 612, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188, khoản 3 Điều 191 của Luật Đất đai 2013; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đàm Thị H4 đối với ông Nguyễn Thành N, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng diện tích đất 428,2m² đất nông nghiệp trong một phần của thửa 239 tờ bản đồ số 94 có vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 21,34,33,32,35,36,,55,22,21, giá trị là 24.407.400 đồng và 17,5m² đất nông nghiệp có vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 30,31,32,33,34,30, có giá trị là 997.500 đồng. Tổng giá trị là: 25.404.900 đồng. Buộc ông N trích chia cho bà H số tiền chênh lệch giá trị được hưởng là 44.409.100 đồng. Tổng giá trị bà H được chia là: 69.814.000 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Bích S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người 69.814.000 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế thế vị cho chị Trần Thị Thúy H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị H5 nếu còn sống được hưởng là 69.814.000 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng). Cụ thể: Chị Trần Thị Thúy H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 mỗi người được hưởng 23.271.333 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Chia cho ông Nguyễn Thành N được quyền sử dụng diện tích đất các thửa: 238, 406, 253, 254, có diện tích 462,2m² (trong đó có 116,65m² đất thổ cư, còn lại là đất sản xuất nông nghiệp), vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 1,2,3,4,11, 44,6,7,8,9,1, có giá trị là 542.911.350 đồng. Được sử dụng các thửa đất nông nghiệp theo hiện trạng đã được trích đo theo sơ đồ diện tích 172m² có vị trí theo sơ đồ 11,12,13,14,42,43,44,11, giá trị là 9.804.000 đồng; diện tích 250,9m² có vị trí theo sơ đồ 22,55,36, 37,38,39,40,41,22, giá trị là 14.301.300 đồng; Thửa 255 diện tích 264,2m² có vị trí theo sơ đồ 40,39,54,53,52,51,50,49,48,47,46,40, giá trị 14.289.900 đồng; Thửa 255a diện tích 73m² có vị trí theo sơ đồ 44,43,45,6,44, giá trị là 4.161.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông N được giao sử dụng là 585.467.550 đồng, trong đó kỷ phần ông N được chia thừa kế có giá trị là 69.814.000 đồng (Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng).

(Có Bản trích đo hiện trạng kèm theo)

2. Về công sức duy trì, bảo quản di sản: Trích chia cho ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị T2 từ giá trị quyền sử dụng đất mà ông N được giao sử dụng số tiền 122.174.490 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm chín mươi đồng). Cụ thể, phần của mỗi người là 61.087.245 đồng (Sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng). Phần của bà T2, ông N có trách nhiệm thanh toán.

3. Về yêu cầu phản tố: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với 02 thửa đất 206 và 222 tờ bản đồ số 94 Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng:

Các đương sự sau phải chịu chi phí tố tụng theo yêu cầu của Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H tiền chi phí tố tụng là 2.807.000 đồng;

- Các bà Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Bích S, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị T1 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 1.497.000 đồng;

- Chị Trần Thị Thúy H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 499.000 đồng;

- Chị Nguyễn Thị T2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 1.310.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.498.000 đồng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 13.100.000 đồng (đã chi hết).

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng theo yêu cầu phản tố của Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N phải chịu chi phí tố tụng 4.800.000 đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng và 2.800.000 đồng thuê đơn vị đo vẽ ông N đã nộp.

5. Về án phí:

Các đương sự sau phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước:

- Ông Nguyễn Thành N phải chịu: 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế, 3.054.300 đồng án phí trích công sức bảo quản di sản và 13.491.420 đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng là 20.036.420 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.425.000 đồng theo biên lai số 0007889 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN, số tiền còn lại, ông N phải nộp là 13.611.420 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp 13.983.000 đồng, theo biên lai số 0007774 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN, số tiền còn lại, hoàn trả cho bà H là 10.492.700 đồng.

- Các đương sự: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Bích S, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế;

- Các đương sự: Trần Thị Thúy H1, Trần Thị Thu H2, Trần Nguyễn H3 mỗi người phải chịu 1.163.500 đồng án phí chia di sản thừa kế;

- Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 3.054.300 đồng án phí trích công sức bảo quản di sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/12/2021, anh Nguyễn Thành N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị xem xét yêu cầu phản tố của mình, đề nghị đưa hai thửa đất số 222 và 206 do bà Nguyễn Thị H đang quản lý sử dụng để chia theo quy định của pháp luật

Ngày 04/01/2022 và ngày 05/01/2022 bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo cùng nội dung đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm anh N, bà T1, bà N1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ H4.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn (bà Nguyễn Thị H) trình bày: Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn và những người liên quan (bà T1, bà N1) thì người kháng cáo không có căn cứ nào, 120m² đất trong bản án số 09/DSST ngày 9/9/1995 của Tòa án nhân dân huyện VN và bản án số 54/DSPT ngày 13/11/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên không xác định số tờ, số thửa nên không có căn cứ xác định đó chính là thửa 206 ; 222. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh N, bà T1, bà N1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DSST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[1.2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc C, chị Trần Thị Thuý H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3, Ngân hàng Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam- Chi nhánh VN; Ủy ban nhân dân huyện VN vắng mặt không có lý do. Xét thấy những người nêu trên được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử xác định:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Cụ T3 và cụ H4 có 9 người con, trong đó 08 người con đẻ và 01 người con nuôi, gồm: Ông Q, bà H5, bà H, bà N1, bà N2, bà S, ông S1, bà T1, ông N. Ông S1 chết năm 1969 (khi còn nhỏ), ông Q chết năm 1972 chưa có vợ con. Bà H5 chết năm 2007 có chồng là ông C và 3 người con, gồm: chị H1, chị H2 và anh H3.

Do vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 và cụ H4 có 7 đồng thừa kế gồm: Bà H, bà N1, bà N2, bà S, bà T1, ông N, chồng và các con của bà H5

[2.2] Về di sản thừa kế: cụ T3 và cụ H4 có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: quyền sử dụng đất 176,65m² đất thổ cư và 2.410m² đất sản xuất nông nghiệp (chưa chỉnh lý biến động phần diện tích trừ đi do UBND tỉnh thu hồi 312m² đất sản xuất nông nghiệp cho Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN thuê làm trụ sở giao dịch LH) được thể hiện trong Giấy CNQSD đất số E0498325 ngày 17/11/1995 do UBND huyện VN cấp cho cụ Nguyễn Văn T3

Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị H chỉ khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất một số thửa đất theo bản đồ địa chính, cụ thể bao gồm: Thửa 239 diện tích 898m² đất sản xuất nông nghiệp (đã trừ phần diện tích 100m² đất làm nghĩa trang không yêu cầu chia); Thửa 255 diện tích 304 m² đất sản xuất nông nghiệp; Thửa 254 diện tích 52 m² đất sản xuất nông nghiệp; Thửa 253 diện tích 195 m² đất sản xuất nông nghiệp; Thửa 238 diện tích 182 m² đất (thổ cư 116,65m², đất sản xuất nông nghiệp 65,35m²). Đối tượng tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là quyền sử dụng 116,65m² đất thổ cư và 1.514,35m² đất sản xuất nông nghiệp tại các thửa đất nêu trên.

Bị đơn là ông Nguyễn Thành N có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn đề nghị đưa thêm 02 thửa đất 206 và 222 từ bản đồ số 94 mà hiện bà H đang quản lý sử dụng vào giải quyết chia theo pháp luật, ông N cho rằng 02 thửa đất này đều có nguồn gốc của bố mẹ, đây cũng là di sản thừa kế của cụ T3, cụ H4. Phía bà H không nhất trí, vì cho rằng mặc dù 02 thửa đất này có nguồn gốc của bố mẹ nhưng đã bán lại cho bà H, nay không phải là di sản thừa kế.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo 02 thửa đất 206 và 222 từ bản đồ số 94 mà hiện bà H đang quản lý sử dụng vào giải quyết chia theo pháp luật, ông N cho rằng 02 thửa đất này đều có nguồn gốc của bố mẹ, đây cũng là di sản thừa kế của cụ T3, cụ H4: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với thửa 222 diện tích theo hiện trạng 117,4m² ông T3 đã bán cho bà H từ năm 1987, đến năm 1997 bà H trả hết tiền (14.000.000

đồng) và xây nhà ở từ đó đến nay, không có tranh chấp gì, bà H đã làm hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất nhưng chưa thực hiện xong, việc mua bán không làm giấy tờ nhưng có bà N2 và bà S là các chị em trong gia đình biết chứng kiến công nhận, để tránh mâu thuẫn do tranh chấp cụ T3 còn viết giấy phân chia di sản ngày 08/7/2001 có nội dung di chúc cho bà H sử dụng thửa đất này; Đối với thửa 206 bà H mua của cụ T3 và cụ H4, có viết biên nhận ngày 20/01/2005 với giá 5.100.000 đồng, có người làm chứng là chị Lăng Thị N3 và bà Nguyễn Thị N2.

Tại Công văn số 133/BC-UBND ngày 15/6/2021, UBND xã LH trả lời văn bản của Tòa án nhân dân huyện VN có nội dung: *“Thửa đất số 222, tờ bản đồ 94, diện tích 130 m², mã loại đất (ONT) thuộc Xóm P, xã LH, vị trí thửa đất tương ứng với thửa đất năm 1987 bà Nguyễn Thị H mua của ông Nguyễn Văn T3 nay đã xây nhà, quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; UBND xã xác định bằng phương pháp nghiệp vụ đo trên bản đồ giải thửa đối chiếu với bản đồ địa chính và xác định bằng phương pháp khoảng cách từ một số điểm đặc trưng như Cầu LH đến các góc thửa đất thì cho thấy thửa đất này không nằm trong vị trí thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 400 m², loại đất: Đất ở (ONT) ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành E 0498325, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 01165/QSDĐ do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995 mang tên ông Nguyễn Văn T3.*

Thửa đất 206 tờ bản đồ 94, diện tích 74m² bà H mua 51m² đất màu của ông Nguyễn Văn Tinh năm 2005 nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất”.

Cũng tại Công văn này UBND xã LH xác nhận 02 thửa đất 222 và 206 tờ bản đồ địa chính số 94 không nằm trong vị trí các thửa đất ông Nguyễn Văn T3 được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, quyền sử dụng đất 02 thửa này không thuộc di sản thừa kế của cụ T3 và cụ H4.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy nội dung đơn kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận

[2.4/Về nội dung kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Thành N: không nhất trí bù trừ tiền đất thổ cư sang đất ruộng khi chia di sản thừa kế, tuy nhiên vẫn xác định số tiền cấp sơ thẩm đã tính toán là đúng. Do vậy không có căn cứ xem xét kháng cáo này của anh N.

[2.5/Không nhất trí với bản di chúc bà H nộp: Hội đồng xét xử thấy, trong vụ án Tòa án cấp sơ thẩm cụ T3 và cụ H4 chết nhưng không để lại di chúc, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bản di chúc bà H cung cấp chỉ là để bổ sung thêm chứng cứ cho lời trình bày đã mua 02 thửa 222 và 206 của cụ T3 mà thôi.

[3]Đối với kháng cáo của bà N1:

[3.1]: Chưa chia hết di sản thừa kế của cụ T3 và cụ H4 (đó là thẻ tiết kiệm 2.000 đồng năm 1991 của cụ H4): tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 không có tài liệu gì, trong quá trình Hội đồng xét xử nghị án bà N1 cung cấp 01 phiếu tiết kiệm số AC No 97268 tên Đàm Thị H4 ngày 25/10/1990 (bản phô tô). Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình xét xử ở cấp sơ thẩm các đương sự không ai yêu cầu giải quyết, không cung cấp chứng cứ về phiếu tiết kiệm này. Cho nên, các

đương sự có thể thoả thuận với nhau đối với phần di sản này (nếu có) trong trường hợp không thoả thuận được thì có quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác để được giải quyết.

[3.2] Đất thu hồi làm Ngân hàng nông nghiệp là di sản thừa kế vì chưa trừ ra khỏi Giấy chứng nhận của cụ T3 (tại phiên toà phúc thẩm bà N1 trình bày chưa có căn cứ kháng cáo), Hội đồng xét xử thấy: Tại quyết định số 309/QĐ-UB ngày 13/12/2003 đã thu hồi diện tích đất 312m² đất nông nghiệp tại thửa 328 có trong Giấy chứng nhận của cụ T3 cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn VN (BL304). Đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện VN trình bày lý do chưa chỉnh lý là do bà Nguyễn Thị T1 không hợp tác, đề nghị Toà án không đưa diện tích này vào chia thừa kế. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà N1.

[4] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1:

[4.1] Thửa 222 và thửa 206 có nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T3. Hội đồng xét xử thấy: Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất E 0498325 do Ủy ban nhân dân huyện VN cấp ngày 17/11/1995 không có thửa 222, 206. Ngoài ra tại báo cáo số 133/BC- UBND ngày 15/6/2021 của UBND xã LH thể hiện thửa 222 và 206 qua đối chiếu thấy vị trí không nằm trong diện tích vụ Nguyễn Văn T3 được cấp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T1.

[4.2] Về nội dung kháng cáo di chúc, giấy mua bán thửa 222, 206 không có dấu không có hiệu lực. Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy tờ bà H xuất trình (Bút lục số 168) thì bà H đã trả tiền cho cụ T3 và cụ H4 có bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Bích S làm chứng. Mặt khác, về mặt thực tế bà H đã sử dụng từ năm 1987, năm 1995 khi cụ T3 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T3 đã không kê khai và không được cấp 02 thửa đất này. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T1.

[5] Trong thời gian xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận được 01 phiếu tiết kiệm số AC N° 97268 tên Đàm Thị H4 ngày 25/10/1990, số tiền gửi hai ngàn đồng; 01 công văn số 438 ngày 26/7/1999 của Ủy ban nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên (đều là bản phô tô). Hội đồng xét xử thấy: Đối với phiếu tiết kiệm mang tên Đàm Thị H4, đây là tài liệu mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, chưa được cấp sơ thẩm điều tra xác minh, như đã phân tích ở trên nếu có tài sản này, trong trường hợp các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ H4 không thoả thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác để được giải quyết; Đối với công văn 438 ngày 26/7/1999 của UBND huyện VN, tỉnh Thái Nguyên, đây là phúc đáp công văn của Thị hành án tỉnh Thái Nguyên, nội dung công văn là ... *“rút 120m² thổ cư của ông Nguyễn Văn T3 thuộc Xóm P, xã LH đã được cấp GCNSDD 0489325 do UBND huyện VN cấp ngày 17/11/1995”* như vậy, diện tích đất trong công văn này đã được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T3, trong khi đó thửa 222, 206 đang tranh chấp chưa bao giờ được cấp trong giấy chứng nhận của cụ T3 như đã dẫn chứng và phân tích ở mục 4.1, 4.2 trên. Cho nên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người liên quan.

[6] Đối với 2.000.000đ mà bà H vay của cụ T3, cụ H4. Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp. Giành quyền khởi kiện vụ án khác cho các đương sự nếu sau này có yêu cầu.

[7] Trong quá trình xét xử phúc thẩm phía bị đơn là anh Nguyễn Thành N có yêu cầu ngừng phiên tòa để thu thập bản án số 09/DSST ngày 9/9/1995 của Tòa án nhân dân huyện VN và bản án số 54/DSPT ngày 13/11/1995 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Anh N cho rằng trong 02 bản án này xác định thửa đất 222 và 206 là của cụ T3. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong 02 bản án trên giải quyết tranh chấp 120m² đất thổ cư, không ghi số thửa, tờ bản đồ cho nên không có căn cứ xác định diện tích này chính là thửa 222 và 206 mà anh N và bà H đang có tranh chấp. Mặt khác, trong cả hai bản án đều xác định 120m² đất thổ cư có tranh chấp giữa ông C1, bà H và cụ T3 là thuộc quyền sở hữu của ông C1 và bà H. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung trình bày này của anh N.

Như vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá đầy đủ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế là có căn cứ, phù hợp với thực tế và được chấp nhận. Mặt khác, quá trình giải quyết tòa án cấp sơ thẩm đã trích chia công sức duy trì, bảo quản di sản cho anh N, chị T2 (vợ anh N) gần bằng 02 kỷ phần thừa kế là đã có lợi cho anh N chị T2. Do đó, cần bác kháng cáo của anh Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh N, bà T1 và bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 300; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N1, giữ bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đàm Thị H4 đối với ông Nguyễn Thành N, cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H quyền sử dụng diện tích đất 428,2m² đất nông nghiệp trong một phần của thửa 239 tờ bản đồ số 94 có vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 21,34,33,32,35,36,55,22,21, giá trị là 24.407.400 đồng và 17,5m² đất nông nghiệp có vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 30,31,32,33,34,30, có giá trị là 997.500 đồng. Tổng giá trị là: 25.404.900

đồng. Buộc ông N trích chia cho bà H số tiền chênh lệch giá trị được hưởng là 44.409.100 đồng. Tổng giá trị bà H được chia là: 69.814.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị Bích S, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người 69.814.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*).

Buộc ông Nguyễn Thành N chia di sản thừa kế thế vị cho chị Trần Thị Thúy H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị H5 nếu còn sống được hưởng là 69.814.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*). Cụ thể: Chị Trần Thị Thúy H1, chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 mỗi người được hưởng 23.271.333 đồng (*Hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi một nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Chia cho ông Nguyễn Thành N được quyền sử dụng diện tích đất các thửa: 238,406, 253, 254, có diện tích 462,2m² (trong đó có 116,65m² đất thổ cư, còn lại là đất sản xuất nông nghiệp), vị trí theo sơ đồ hiện trạng: 1,2,3,4,11, 44,6,7,8,9,1, có giá trị là 542.911.350 đồng. Được sử dụng các thửa đất nông nghiệp theo hiện trạng đã được trích đo theo sơ đồ diện tích 172m² có vị trí theo sơ đồ 11,12,13,14,42,43,44,11 giá trị là 9.804.000 đồng; diện tích 250,9m² có vị trí theo sơ đồ 22,55,36,37,38,39,40,41,22 giá trị là 14.301.300 đồng; Thửa 255 diện tích 264,2m² có vị trí theo sơ đồ 40,39,54,53,52,51,50,49,48,47,46,40, giá trị 14.289.900 đồng; Thửa 255a diện tích 73m² có vị trí theo sơ đồ 44,43,45,6,44, giá trị là 4.161.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất ông N được giao sử dụng là 585.467.550 đồng, trong đó kỷ phần ông N được chia thừa kế có giá trị là 69.814.000 đồng (*Sáu mươi chín triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng*).

(Có Bản trích đo hiện trạng kèm theo)

2. Về công sức duy trì, bảo quản di sản: Trích chia cho ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị T2 từ giá trị quyền sử dụng đất mà ông N được giao sử dụng số tiền 122.174.490 đồng (*Một trăm hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm chín mươi đồng*). Cụ thể, phần của mỗi người là 61.087.245 đồng (*Sáu mươi một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng*). Phần của bà T2, ông N có trách nhiệm thanh toán.

3. Về yêu cầu phản tố: Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc chia thừa kế đối với 02 thửa đất 206 và 222 tờ bản đồ số 94 Xóm P, xã LH, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí tố tụng:

Các đương sự sau phải chịu chi phí tố tụng theo yêu cầu của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thành N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H tiền chi phí tố tụng là 2.807.000 đồng;

- Các bà Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Bích S, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị T1 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 1.497.000 đồng;

- Chị Trần Thị Thúy H1 , chị Trần Thị Thu H2, anh Trần Nguyễn H3 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 499.000 đồng;

- Chị Nguyễn Thị T2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền chi phí tố tụng là 1.310.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 1.498.000 đồng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 13.100.000 đồng (đã chi hết).

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng theo yêu cầu phản tố của Bị đơn: Ông Nguyễn Thành N phải chịu chi phí tố tụng 4.800.000 đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng và 2.800.000 đồng thuê đơn vị đo vẽ ông N đã nộp.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thành N phải chịu: 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế, 3.054.300 đồng án phí trích công sức bảo quản di sản và 13.491.420 đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Tổng là 20.036.420 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.425.000 đồng theo biên lai số 0007889 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN, số tiền còn lại, ông N phải nộp là 13.611.420 đồng.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 13.983.000 đồng, theo biên lai số 0007774 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN, số tiền còn lại, hoàn trả cho bà H là 10.492.700 đồng.

- Các đương sự: Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị Bích S, Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 3.490.700 đồng án phí chia di sản thừa kế;

- Các đương sự: Trần Thị Thúy H1 , Trần Thị Thu H2, Trần Nguyễn H3 mỗi người phải chịu 1.163.500 đồng án phí chia di sản thừa kế;

- Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 3.054.300 đồng án phí trích công sức bảo quản di sản.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị N1 và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo các biên lai thu số 00004769, 0007889, 0004882 của Chi cục thi hành án huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7a,7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện VN;
- TAND huyện VN;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Minh Lý